Name:

Prepositions of time

In (trong, vào)	Chỉ thời gian dài như: tháng/năm/mùa. Chỉ các buổi trong ngày (trừ noon, night, midday, midnight)
On (vào)	Chỉ ngày, ngày và tháng, hoặc một ngày lễ
At (vào lúc)	Chỉ thời điểm cụ thể trong ngày hay giờ giấc. Chỉ dịp lễ (thời gian dịp lễ nói chung, không phải 1 ngày).
By	trước/ muộn nhất là
Before	trước khi
After	sau khi
For	trong khoảng thời gian
Till/ Until	Chỉ mốc thời gian mà một hành động kéo dài tới khi đó
Between (giữa)	Chỉ giữa 2 mốc thời gian mà một hành động diễn ra
From ... to/ till/ until...	từ ... đến thời gian nào

1. I usually get up late the morning.
2. The meeting is Friday.
3. I will call you 6 p.m.
4. The store is open 10pm. **(cho tới 10 giờ tối)**
5. I fell asleep class.
6. The meeting will take place 10am and 12pm. **(trong khoảng từ 10 giờ sáng đến 12 giờ trưa)**
7. Please wash your hands eating.
8. I will be away a week.
9. I will see you at the park 5pm.
10. I have been living in Hanoi 2010. (từ năm 2010)
11. I will be working 8am 6pm today. **(từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều)**
12. The party went on midnight.
13. I will finish the project a week. **(trong một tuần)**
14. Please finish your homework tomorrow. **(muộn nhất là ngày mai)**

LIVEWORKSHEETS